

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/NQ-HĐND

Tiền Giang, ngày 10 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về sửa đổi, bổ sung mục II Điều 1 Nghị quyết số 37/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
về phân bổ ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực
hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 807/QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước từ nguồn
tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi ngân sách Trung ương năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 2323/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 1049/QĐ-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán bổ sung có mục tiêu kinh phí sự
nghiệp từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2022 để thực
hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững;*

*Căn cứ Quyết định số 1776/QĐ-BTC ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán bổ sung có mục tiêu kinh phí sự
nghiệp từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2022 để thực
hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;*

Xét Tờ trình số 335/TTr-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung mục II Điều 1 Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 89/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất sửa đổi, bổ sung mục II Điều 1 Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2022 như sau:

“II. THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

2.1. Thu ngân sách địa phương:

Tổng nguồn thu ngân sách địa phương năm 2022 là 13.098,623 tỷ đồng.
Bao gồm:

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 7.914,600 tỷ đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 5.184,023 tỷ đồng.
- + Thu bổ sung cân đối ngân sách: 3.226,127 tỷ đồng.
- + Thu bổ sung có mục tiêu: 1.957,896 tỷ đồng.

2.2. Chi ngân sách địa phương:

1. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022 là 13.099,523 tỷ đồng, bằng 106,89% dự toán năm 2021, cụ thể như sau:

a) Chi đầu tư phát triển: 3.940,696 tỷ đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước: 622,342 tỷ đồng;
- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 700,000 tỷ đồng;
- Thu tiền sử dụng đất do cấp tỉnh quản lý: số thu tiền sử dụng đất năm 2022 được sử dụng những nội dung sau:

+ Dành để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

+ Dành tối thiểu 10% để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 191/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ (nếu có phát sinh nhiệm vụ).

- Thu tiền sử dụng đất do cấp huyện quản lý: Số thu tiền sử dụng đất năm 2022 được trừ các chi phí ngân sách nhà nước đã chi để thực hiện đền bù, san lấp mặt bằng, các chi phí khác có liên quan nhằm tạo quỹ đất sạch và xây dựng hạ tầng, số còn lại trích nộp 10% vào Quỹ Phát triển đất.

Số còn lại sau khi trích nộp 10% vào Quỹ Phát triển đất, được sử dụng những nội dung sau:

+ Dành để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

+ Dành tối thiểu 10% để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg và Quyết định số 191/QĐ-TTg (nếu có phát sinh nhiệm vụ).

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.547,000 tỷ đồng;

- Chi đầu tư từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 1.070,454 tỷ đồng;

- Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 0,900 tỷ đồng.

b) Chi thường xuyên: 8.047,570 tỷ đồng, bao gồm:

- Chi hoạt động kinh tế: 964,443 tỷ đồng;

- Chi sự nghiệp môi trường: 144,163 tỷ đồng;

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 3.412,705 tỷ đồng;

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 36,117 tỷ đồng;

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 763,857 tỷ đồng;

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 79,080 tỷ đồng;

- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình: 38,311 tỷ đồng;

- Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 48,653 tỷ đồng;

- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: 682,247 tỷ đồng;

- Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể: 1.348,122 tỷ đồng;

- Chi quốc phòng - an ninh: 284,235 tỷ đồng;

- Chi khác: 245,637 tỷ đồng. Trong đó, bổ sung vốn ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tiền Giang thực hiện cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định là 15 tỷ đồng.

c) Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính: 1,000 tỷ đồng.

d) Dự phòng ngân sách: 222,815 tỷ đồng.

đ) Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp để thực

hiện các chính sách theo quy định: 661,998 tỷ đồng. Trong đó, bổ sung vốn ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tiền Giang thực hiện cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định là 15 tỷ đồng;

e) Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia: 225,444 tỷ đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022 là 13.099,523 tỷ đồng phân theo khu vực chi như sau:

- Cấp tỉnh chi: 6.425,778 tỷ đồng;
- Cấp huyện và xã chi: 6.673,745 tỷ đồng”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khoá X, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UB.Thường vụ Quốc hội;
- VP. Quốc hội, VP. Chính phủ;
- Các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Vụ Công tác đại biểu (VPQH);
- Cục Hành chính - Quản trị II (VPCP);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Các đ/c UVBTV Tỉnh uỷ;
- UBND, UB. MTTQ tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- ĐB. Quốc hội đơn vị tỉnh Tiền Giang;
- ĐB. HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT. HĐND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Võ Văn Bình

Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	10.181.653	12.568.156	11.385.798	-1.182.358	90,59
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.367.691	5.513.185	6.201.775	688.590	112,49
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.813.962	3.226.760	5.184.023	1.957.263	160,66
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.981.237	1.981.237	3.226.127	1.244.890	162,83
-	Thu bổ sung có mục tiêu	832.725	1.245.523	1.957.896	712.373	157,19
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		341.600		-341.600	
4	Thu kết dư		14.271		-14.271	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.472.340		-3.472.340	0,00
II	Chi ngân sách	10.183.253	12.569.756	11.386.698	1.203.445	111,82
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	6.438.790	8.043.864	6.425.778	-13.012	99,80
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.744.463	4.525.892	4.960.920	1.216.457	132,49
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.089.500	3.089.500	4.450.050	1.360.550	144,04
-	Chi bổ sung có mục tiêu	654.963	1.436.392	510.870	-144.093	78,00
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				0	
III	Bội chi NSDP	1.600	1.600	900	-700	
IV	Bội thu NSDP				0	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN				0	
I	Nguồn thu ngân sách	5.816.772	8.360.954	6.673.745	-1.270.691	79,82
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.072.309	1.753.550	1.712.825	-40.725	97,68
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.744.463	4.525.892	4.960.920	435.028	109,61
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.089.500	3.089.500	4.450.050	1.360.550	144,04
-	Thu bổ sung có mục tiêu	654.963	1.436.392	510.870	-925.522	35,57
3	Thu kết dư		416.518			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.664.994		-1.664.994	
II	Chi ngân sách	5.816.772	8.070.615	6.673.745	856.973	114,73
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	5.816.772	8.070.615	6.673.745	856.973	114,73
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Ghi chú:

(1) Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chi tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.



Phụ lục II

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm																II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài doanh	5. Lệ phí trước bạ	6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp, phi nông nghiệp	7. Thuế thu nhập cá nhân	8. Thuế bảo vệ môi trường	9. Phí, lệ phí	10. Tiền sử dụng đất	11. Thu tiền thuê đất, mặt nước	12. Thu tiền cho thuê, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	13. Thu khác ngân sách	14. Thu tại xã	15. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	16. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	20
	TỔNG SỐ	8.828.000	8.513.000	190.000	130.000	2.750.000	960.000	293.700	16.500	600.000	950.000	110.000	700.000	85.000	3.000	171.500	2.300	4.000	1.547.000	315.000
I	KHU VỰC TỈNH	7.017.500	6.702.500	190.000	116.630	2.750.000	393.000	0	0	365.000	950.000	39.215	210.000	80.380	2.935	55.070	0	3.270	1.547.000	315.000
II	KHU VỰC HUYỆN	1.810.500	1.810.500	0	13.370	0	567.000	293.700	16.500	235.000	0	70.785	490.000	4.620	65	116.430	2.300	730	0	0
1	Thành phố Mỹ Tho	787.000	787.000	0	1.000		225.000	151.000	10.000	80.000		13.800	287.500	1.500		17.000		200		
2	Thị xã Gò Công	118.500	118.500	0	2.200		28.000	12.000	810	17.000		6.600	40.000	200		11.680	10			
3	Thị xã Cai Lậy	116.000	116.000	0	2.000		37.000	12.500	850	15.000		7.810	27.500	220		13.000	0	120		
4	Huyện Cai Bè	148.500	148.500	0	850		60.000	24.500	1.300	23.000		8.030	18.000	600	65	12.000	55	100		
5	Huyện Cai Lậy	94.500	94.500	0	800		32.500	14.000	350	15.000		6.000	13.000	100		11.500	1.200	50		
6	Huyện Châu Thành	178.000	178.000	0	1.100		78.000	27.000	2.000	22.000		8.800	27.000	1.000		11.000	0	100		
7	Huyện Chợ Gạo	109.000	109.000	0	1.300		35.000	18.000	600	16.500		6.500	20.000	250		10.500	260	90		
8	Huyện Gò Công Tây	79.500	79.500	0	700		21.000	11.000	200	12.500		4.600	19.000	150		10.000	300	50		
9	Huyện Gò Công Đông	78.200	78.200	0	400		25.000	10.200	100	12.000		4.400	16.500	100		9.490	10			
10	Huyện Tân Phước	75.500	75.500	0	420		20.500	10.000	250	17.000		2.945	19.000	300		5.000	65	20		
11	Huyện Tân Phú Đông	25.800	25.800	0	2.600		5.000	3.500	40	5.000		1.300	2.500	200		5.260	400			

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	13.099.523	6.425.778	6.673.745
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	11.141.627	4.872.842	6.268.785
I	Chi đầu tư phát triển	2.870.242	2.274.332	595.910
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.869.342	2.273.432	595.910
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	622.342	516.432	105.910
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	700.000	210.000	490.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.547.000	1.547.000	0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác (Bội chi NSĐP)	900	900	
II	Chi thường xuyên	8.047.570	2.497.612	5.549.958
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.412.705	967.011	2.445.694
2	Chi khoa học và công nghệ	36.117	35.872	245
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	222.815	99.898	122.917
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.957.896	1.552.936	404.960
I	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.070.454	1.070.454	
II	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chính sách theo quy định và một số CTMT	661.998	468.528	193.470
III	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	225.444	13.954	211.490
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới	199.400	8.939	190.461
	- Chi đầu tư phát triển	156.950		156.950
	- Chi sự nghiệp	42.450	8.939	33.511
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	26.044	5.015	21.029
	- Chi đầu tư phát triển	1.106	1.106	
	- Chi sự nghiệp	24.938	3.909	21.029
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0		

Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
	TỔNG CHI NSDP	9.322.892
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.450.050
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.872.842
I	Chi đầu tư phát triển	2.274.332
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.273.432
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác (Bội chi NSDP)	900
II	Chi thường xuyên	2.497.612
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	967.011
-	Chi khoa học và công nghệ	35.872
-	Chi quốc phòng	79.567
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	22.698
-	Chi y tế, dân số và gia đình	430.275
-	Chi văn hóa thông tin	32.411
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	13.059
-	Chi thể dục thể thao	33.989
-	Chi bảo vệ môi trường	35.172
-	Chi các hoạt động kinh tế	335.979
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	321.813
-	Chi bảo đảm xã hội	67.475
-	Chi thường xuyên khác	122.291
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	99.898
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Phụ lục V

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

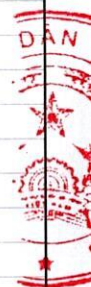
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn TWBS có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ			Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	7.124.861	2.380.242	2.497.612	0	1.000	99.898	188.213	1.732.452	1.070.454	661.998	225.444	158.056	67.388	0
I	Chi đầu tư phát triển	3.655.892	2.274.332						1.380.454	1.070.454	310.000	1.106	1.106		
II	Chi thường xuyên	2.668.988	0	2.497.612	0	0	0	0	158.528	0	158.528	12.848	0	12.848	0
<i>1</i>	<i>Các Sở, cơ quan Tỉnh</i>	<i>1.594.367</i>	<i>0</i>	<i>1.473.401</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>108.118</i>	<i>0</i>	<i>108.118</i>	<i>12.848</i>	<i>0</i>	<i>12.848</i>	<i>0</i>
	Văn phòng Tỉnh uỷ	59.853		59.853					0			0			
	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh	16.732		16.732					0			0			
	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	32.964		32.964					0						
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	63.858		61.826					0			2.032		2.032	
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.219		9.219					0			0			
	Sở Tư pháp	9.234		9.234					0			0			
	Sở Công thương	18.679		18.657					0			22		22	
	Sở Khoa học và Công nghệ	34.456		34.456					0			0			
	Sở Tài chính	15.018		15.018					0			0			
	Sở Xây dựng	9.865		9.865					0			0			
	Sở Giao thông Vận tải	140.436		91.105					49.331		49.331	0			
	Sở Giáo dục - Đào tạo	423.303		423.303					0			0			
	Sở Y tế Tiền Giang	97.950		79.516					18.377		18.377	57		57	
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	143.760		114.965					19.200		19.200	9.595		9.595	
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	80.705		80.705					0			0			
	Sở Tài nguyên và Môi trường	103.559		103.559					0			0			
	Sở Thông tin và Truyền thông	47.799		47.645					0			154		154	
	Sở Nội vụ	25.964		25.964					0			0			
	Sở Ngoại vụ	4.805		4.805					0			0			
	Thanh tra tỉnh	9.033		9.033					0			0			



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn TWBS có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ			Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Ban Quản lý các khu công nghiệp	3.967		3.967					0			0			
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	6.357		5.934					0			423		423	
	Tinh đoàn	7.155		7.155					0			0			
	Hội Liên hiệp phụ nữ	4.525		4.473					0			52		52	
	Hội Nông dân	4.542		4.392					0			150		150	
	Hội Cựu chiến binh	2.437		2.382					0			55		55	
	Trường Đại học Tiền Giang	18.370		18.370					0			0			
	Trường Cao đẳng Tiền Giang	34.403		34.403					0			0			
	Trường Chính trị	23.194		23.194					0			0			
	Báo Ấp Bắc	5.184		5.184					0			0			
	BCH Quân sự tỉnh	76.247		76.247					0			0			
	BCH Bộ đội biên phòng	10.919		10.919					0			0			
	Công an tỉnh	44.816		23.298					21.210		21.210	308		308	
	Quỹ Phát triển KHCN	5.000		5.000					0			0			
2	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	18.883	0	18.883	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Liên hiệp các Hội KH&KT	3.618		3.618					0			0			
	LH các tổ chức Hữu nghị	584		584					0			0			
	Hội Người mù	1.066		1.066					0			0			
	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	560		560					0			0			
	Hội Luật gia	576		576					0			0			
	Hội Nhà báo	703		703					0			0			
	Hội Văn học Nghệ thuật	1.674		1.674					0			0			
	Hội Chữ thập đỏ	2.399		2.399					0			0			
	Liên minh Hợp tác xã	2.214		2.214					0			0			
	Hội Đông y	624		624					0			0			
	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	795		795					0			0			
	Hội Người cao tuổi	1.241		1.241					0			0			



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn TWBS có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ			Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Hội Khuyến học	517		517					0			0			
	Hội Bảo trợ Bệnh nhân nghèo	698		698					0			0			
	Câu lạc bộ Huru trí	430		430					0			0			
	Hội Cựu thanh niên xung phong	706		706					0			0			
	Ban liên lạc Cựu tù kháng chiến	478		478					0			0			
3	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	86.930		86.930					0			0			
4	Kinh phí mua BHYT trẻ em dưới 6 tuổi và hộ nghèo, người đang sinh sống tại vùng ĐBKK, học sinh, sinh viên	301.593		301.593					0			0			
5	Chi thực hiện các nhiệm vụ khác	637.215		586.805					50.410		50.410	0			
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	0							0						
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000				1.000			0						
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	99.898					99.898		0						
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0							0						
VII	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	699.083	105.910	0				188.213	193.470		193.470	211.490	156.950	54.540	
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0							0						



Phụ lục VI

DỰ TOÁN CHI THUƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	2.497.612	967.011	35.872	79.567	22.698	430.275	32.411	13.059	33.989	35.172	335.979	73.826	34.782	321.813	67.475	122.291
1	Các Sở, cơ quan Tỉnh	1.473.401	560.549	33.556	79.567	22.698	71.334	32.411	13.059	33.989	35.172	219.049	73.826	34.782	305.246	64.784	1.987
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	59.853	1.000				2.000								56.853		
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân và UBND tỉnh	16.732													16.732		
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	32.964										1.847			31.117		
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	61.826									408	34.782		34.782	25.656		980
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.219										1.755			7.464		
6	Sở Tư pháp	9.234										3.435			5.774		25
7	Sở Công Thương	18.657									600	10.260			7.757		40
8	Sở Khoa học và Công nghệ	34.456		28.556											5.824		76
9	Sở Tài chính	15.018										731			14.287		
10	Sở Xây dựng	9.865													9.814		51
11	Sở Giao thông Vận tải	91.105										73.826	73.826		17.279		
12	Sở Giáo dục - Đào tạo	423.303	414.691												8.612		
13	Sở Y tế Tiền Giang	79.516					68.834								10.577		105
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	114.965	36.795									1.981			11.265	64.784	140
15	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	80.705	12.000				500	25.495		33.989		700			7.951		70
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	103.559									33.500	60.635			8.924		500
17	Sở Thông tin và Truyền thông	47.645	438					580	13.059			28.510			5.058		
18	Sở Nội vụ	25.964	12.000									270			13.694		
19	Sở Ngoại vụ	4.805										317			4.488		
20	Thanh tra tỉnh	9.033													9.033		
21	Đài Phát thanh và Truyền hình	0															
22	Ban Quản lý các khu công nghiệp	3.967										64			3.903		
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	5.934													5.934		
24	Tinh đoàn	7.155						1.152							6.003		
25	Hội Liên hiệp phụ nữ	4.473													4.473		
26	Hội Nông dân	4.392													4.392		
27	Hội Cựu chiến binh	2.382													2.382		
28	Trường Đại học Tiền Giang	18.370	18.370														
29	Trường Cao đẳng Y tế	59	59														
30	Trường Cao đẳng Tiền Giang	34.403	34.403														
31	Trường Chính trị	23.194	23.194														
32	Báo Ấp Bắc	5.184						5.184									
33	BCH Quân sự tỉnh	76.247	7.599		68.648												



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
34	BCH Bộ đội biên phòng	10.919			10.919												
35	Công an tỉnh	23.298				22.698					600						
36	Quỹ Phát triển KHCN	5.000		5.000													
II	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	18.883	0	2.316	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	16.567	0	0
1	Liên hiệp các Hội KH&KT	3.618		2.316											1.302		
2	LH các tổ chức Hữu nghị	584													584		
3	Hội Người mù	1.066													1.066		
4	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	560													560		
5	Hội Luật gia	576													576		
6	Hội Nhà báo	703													703		
7	Hội Văn học Nghệ thuật	1.674													1.674		
8	Hội Chữ thập đỏ	2.399													2.399		
9	Liên minh Hợp tác xã	2.214													2.214		
10	Hội Đông y	624													624		
11	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	795													795		
12	Hội Người cao tuổi	1.241													1.241		
13	Hội Khuyến học	517													517		
14	Hội Bảo trợ Bệnh nhân nghèo	698													698		
15	Câu lạc bộ Hữu trí	430													430		
16	Hội Cựu thanh niên xung phong	706													706		
17	Ban liên lạc Cựu tù kháng chiến	478													478		
III	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	86.930										86.930					
IV	Kinh phí thực hiện công tác qui hoạch	30.000										30.000					
V	Kinh phí hỗ trợ mua BHYT trẻ em dưới 6 tuổi, hộ nghèo, hộ cận nghèo, người đang sinh sống tại xã đảo, học sinh, sinh viên...; BHXH tự nguyện	301.593					298.902									2.691	
VI	Chi thực hiện các nhiệm vụ khác	586.805	406.462	0	0	0	60.039	0	0	0	0	0	0	0	0	0	120.304
	<i>Trong đó:</i>	0															
	- KP hỗ trợ đơn vị Trung ương	4.000															4.000
	- Kinh phí ủy thác Ngân hàng chính sách cho vay hộ nghèo, hộ chính sách khác	15.000															15.000
	- Quỹ Thi đua - Khen thưởng tỉnh	12.308															12.308
	- Chi khác còn lại	555.497	406.462				60.039										88.996





Phụ lục VII

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung vốn đầu tư phân cấp huyện, xã	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	TỔNG SỐ	1.810.500	1.712.825	906.355	806.470	806.470	4.450.050	105.910	6.268.785
1	Thành phố Mỹ Tho	787.000	769.200	464.700	304.500	304.500	298.433	28.576	1.096.209
2	Thị xã Gò Công	118.500	104.260	57.082	47.178	47.178	315.703	8.064	428.027
3	Thị xã Cai Lậy	116.000	108.040	54.810	53.230	53.230	395.537	7.501	511.078
4	Huyện Cái Bè	148.500	140.050	57.500	82.550	82.550	699.165	12.297	851.512
5	Huyện Cai Lậy	94.500	86.100	38.690	47.410	47.410	493.992	7.544	587.636
6	Huyện Châu Thành	178.000	167.990	69.415	98.575	98.575	549.858	10.715	728.563
7	Huyện Chợ Gạo	109.000	99.535	47.865	51.670	51.670	498.231	8.781	606.547
8	Huyện Gò Công Tây	79.500	72.610	38.968	33.642	33.642	372.316	7.336	452.262
9	Huyện Gò Công Đông	78.200	71.875	34.525	37.350	37.350	412.446	6.373	490.694
10	Huyện Tân Phước	75.500	69.425	31.635	37.790	37.790	258.654	4.814	332.893
11	Huyện Tân Phú Đông	25.800	23.740	11.165	12.575	12.575	155.715	3.909	183.364



Phụ lục VIII

ĐU TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị Quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương											Chi chương trình mục tiêu, bổ sung có mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau			
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên					Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số		Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó										
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)									
A	B	1=2+14+18	2=3+9+12+13	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+6+17	15	16	17	18		
	TỔNG SỐ	6.673.745	6.268.785	595.910	0	0	105.910	0	490.000	5.549.958	2.445.694	245	122.917	0	404.960	0	193.470	211.490	0		
1	Thành phố Mỹ Tho	1.162.427	1.096.209	316.076			28.576		287.500	758.639	297.405	19	21.494		66.218		57.094	9.124			
2	Thị xã Gò Công	451.181	428.027	48.064			8.064		40.000	371.570	145.615	29	8.393		23.154		12.952	10.202			
3	Thị xã Cai Lậy	545.403	511.078	35.001			7.501		27.500	466.056	205.138	10	10.021		34.325		20.128	14.197			
4	Huyện Cái Bè	911.356	851.512	30.297			12.297		18.000	804.519	379.876	18	16.696		59.844		25.742	34.102			
5	Huyện Cai Lậy	632.242	587.636	20.544			7.544		13.000	555.570	271.321	17	11.522		44.606		23.903	20.703			
6	Huyện Châu Thành	779.893	728.563	37.715			10.715		27.000	676.562	319.455	20	14.286		51.330		19.768	31.562			
7	Huyện Chợ Gạo	643.472	606.547	28.781			8.781		20.000	565.873	267.427	18	11.893		36.925		13.014	23.911			
8	Huyện Gò Công Tây	479.431	452.262	26.336			7.336		19.000	417.057	186.498	14	8.869		27.169		9.617	17.552			
9	Huyện Gò Công Đông	510.946	490.694	22.873			6.373		16.500	458.200	202.830	41	9.621		20.252		4.457	15.795			
10	Huyện Tân Phước	357.547	332.893	23.814			4.814		19.000	302.552	110.449	41	6.527		24.654		4.654	20.000			
11	Huyện Tân Phú Đông	199.847	183.364	6.409			3.909		2.500	173.360	59.680	18	3.595		16.483		2.141	14.342			

Phụ lục IX

DỰ TOÁN BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư XDCB	Bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ (từ nguồn TWBS)		Bổ sung từ nguồn trung ương hỗ trợ bù giảm thu cân đối ngân sách năm 2021	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
					Tổng	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT		
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7
	TỔNG SỐ	510.870	105.910	0	5.257	5.257	188.213	211.490
1	Thành phố Mỹ Tho	94.794	28.576	0	630	630	56.464	9.124
2	Thị xã Gò Công	31.218	8.064	0	758	758	12.194	10.202
3	Thị xã Cai Lậy	41.826	7.501	0	377	377	19.751	14.197
4	Huyện Cái Bè	72.141	12.297	0	435	435	25.307	34.102
5	Huyện Cai Lậy	52.150	7.544	0	456	456	23.447	20.703
6	Huyện Châu Thành	62.045	10.715	0	645	645	19.123	31.562
7	Huyện Chợ Gạo	45.706	8.781	0	529	529	12.485	23.911
8	Huyện Gò Công Tây	34.505	7.336	0	551	551	9.066	17.552
9	Huyện Gò Công Đông	26.625	6.373	0	330	330	4.127	15.795
10	Huyện Tân Phước	29.468	4.814	0	365	365	4.289	20.000
11	Huyện Tân Phú Đông	20.392	3.909	0	181	181	1.960	14.342